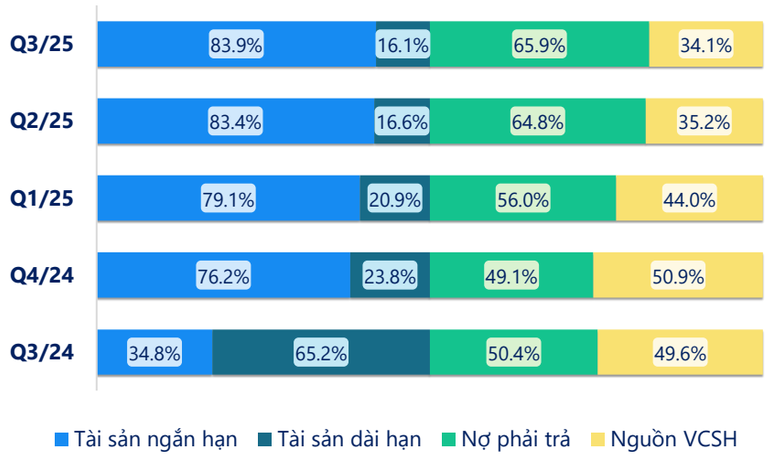
FireAnt

CTCP Đầu tư Đức Trung (UPCOM: DTI)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	13,488,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	71,025
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
P/E	158.3
EPS	16

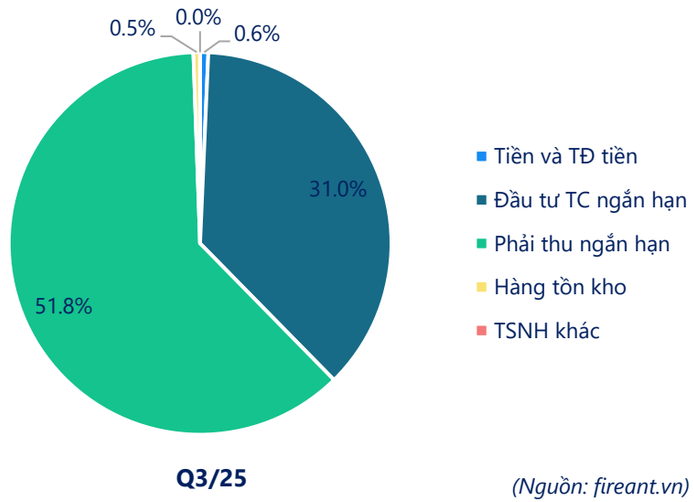
	YTD	1T	3T	6T
DTI	13.6%	-10.7%	-3.8%	8.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



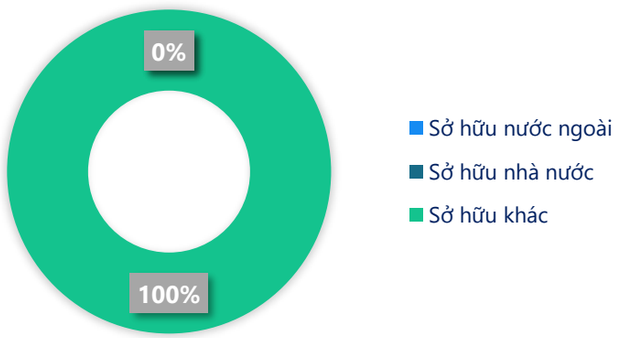
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



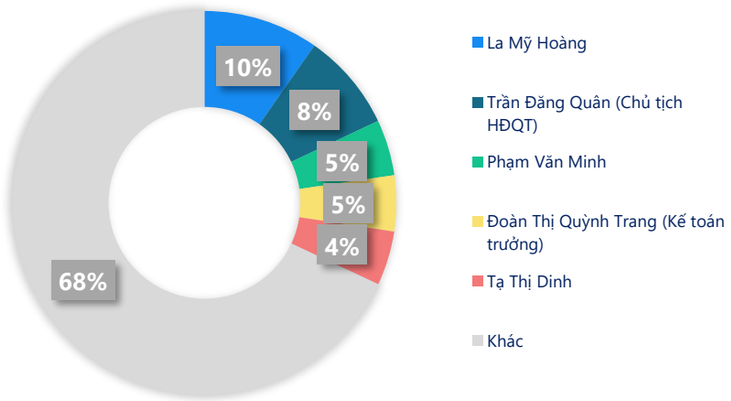
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



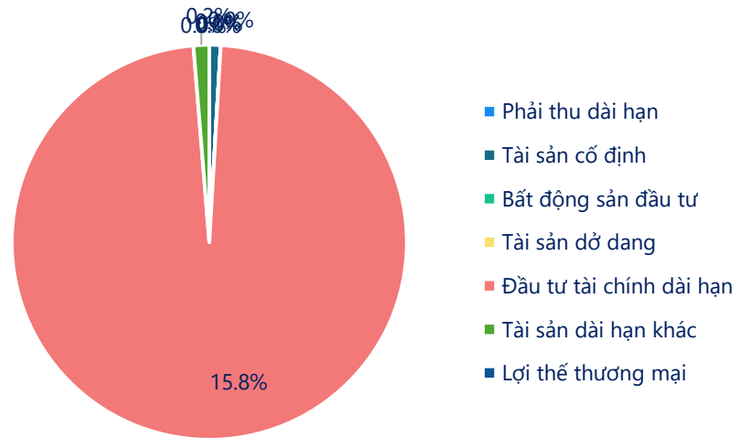
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

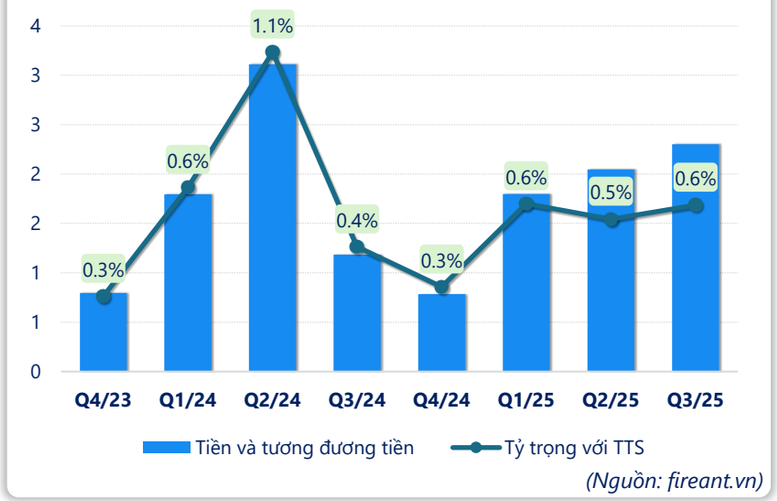


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

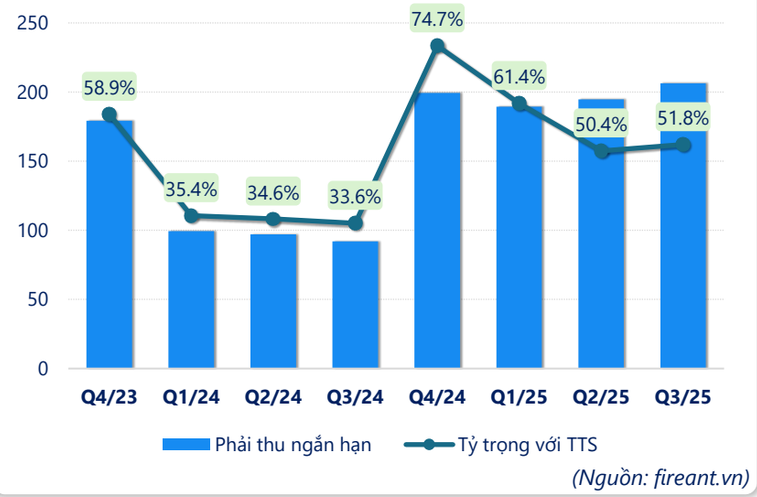
CTCP Đầu tư Đức Trung (UPCOM: DTI)

Tiền và tương đương tiền



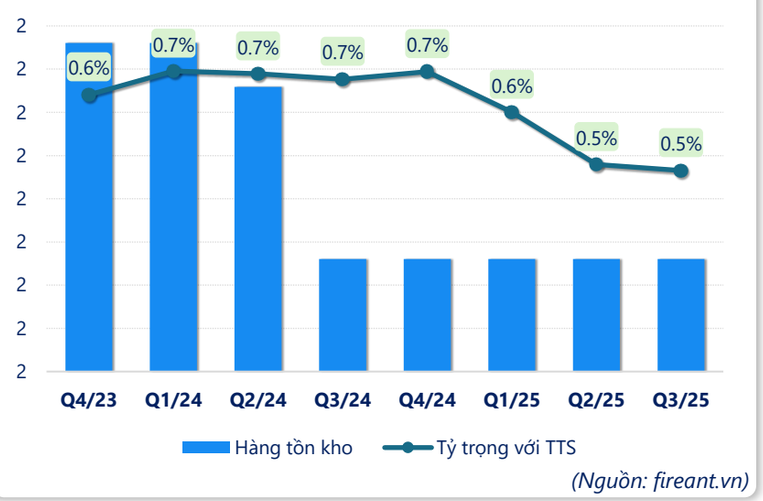
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



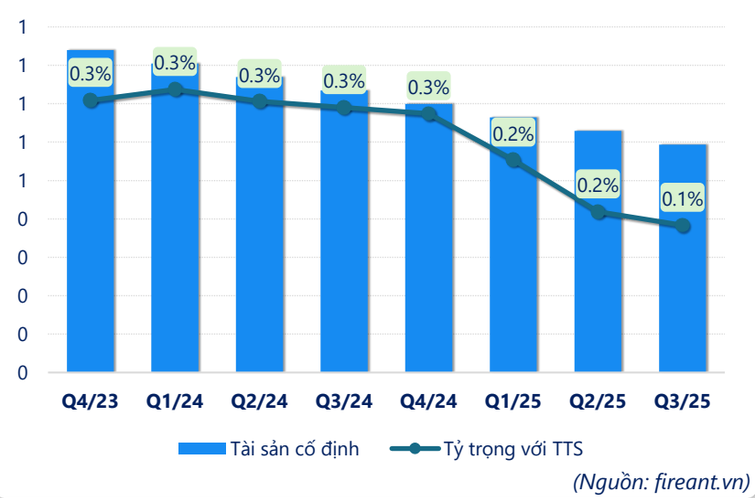
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



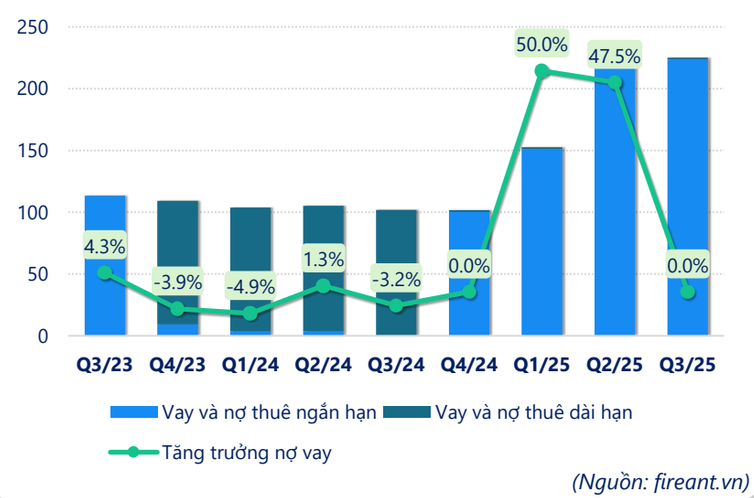
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



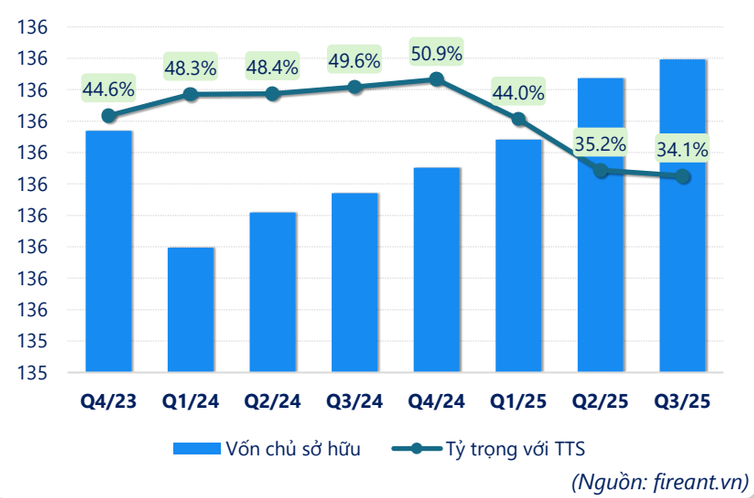
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

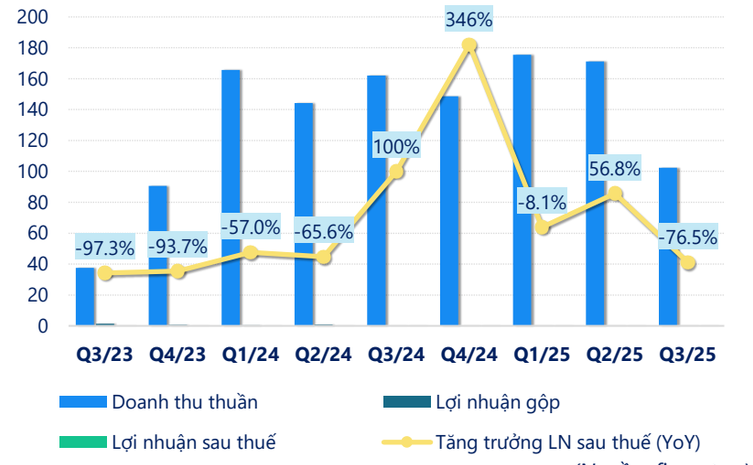
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

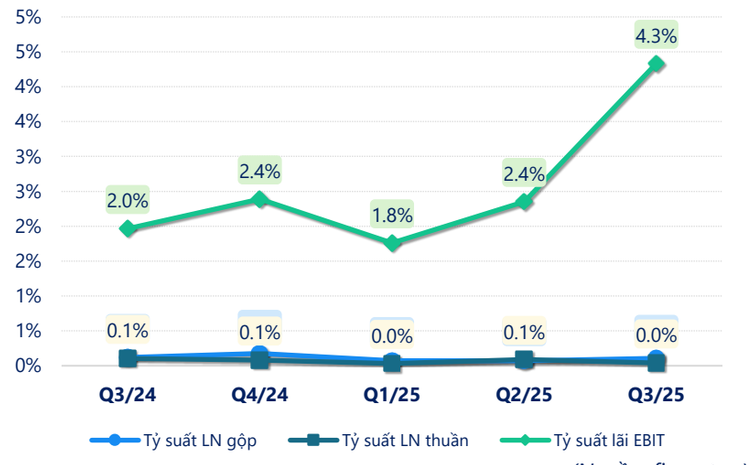
CTCP Đầu tư Đức Trung (UPCOM: DTI)

Kết quả kinh doanh



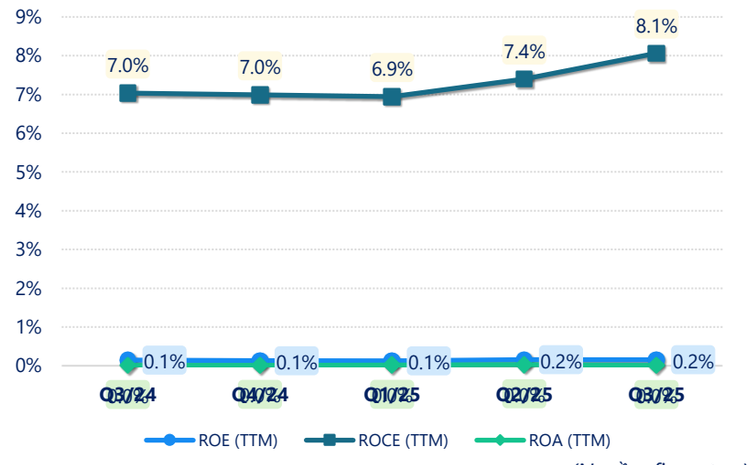
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



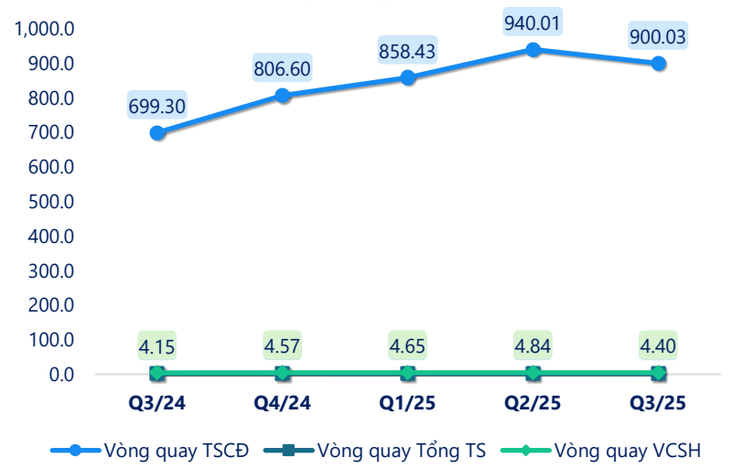
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



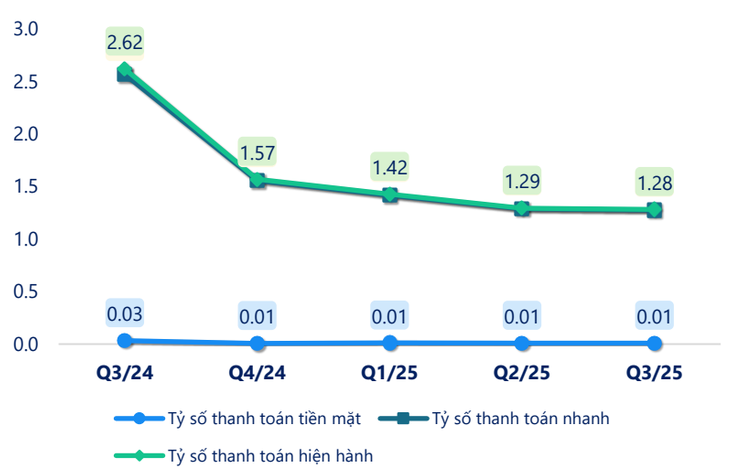
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



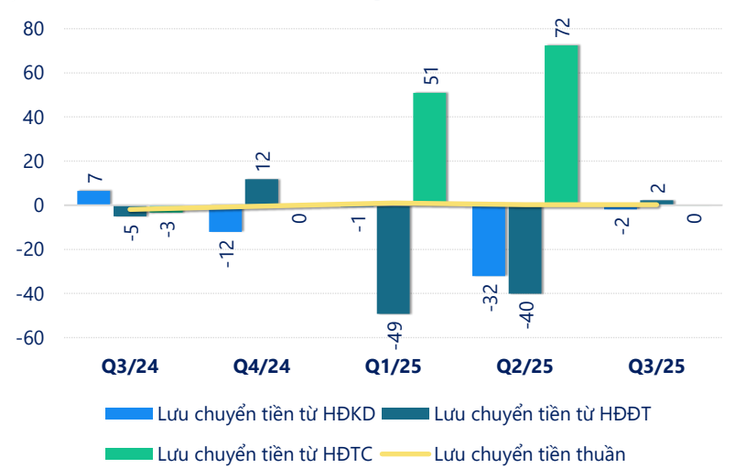
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Đức Trung (UPCOM: DTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**398**	**267**	**49.2%**
Tài sản ngắn hạn	334	202	65.3%
Tiền và tương đương tiền	2.30	0.78	193%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	0	
Phải thu ngắn hạn	206	199	3.5%
Hàng tồn kho	1.85	1.85	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.07	-55.3%
Tài sản dài hạn	**64.1**	**64.8**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.59	0.70	-15.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.7	62.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.82**	**1.36**	**-39.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	262	131	100%
Nợ ngắn hạn	**261**	**129**	**101%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	100	123%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	12.8	84.6%
Nợ dài hạn	1.46	1.58	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	1.58	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.1%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	162	149	175	171	102
Giá vốn hàng bán	162	148	175	171	102
Lợi nhuận gộp	0.19	0.26	0.13	0.12	0.11
Doanh thu HĐTC	3.55	3.51	3.18	4.23	4.61
Chi phí TC	3.37	3.39	3.08	3.95	4.45
Chi phí lãi vay	3.12	3.44	3.03	3.90	4.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.21	0.26	0.17	0.25	0.23
LN thuần từ HĐKD	0.17	0.12	0.06	0.15	0.04
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.01	0	-0.02	0.00
LN trước thuế	0.06	0.11	0.06	0.13	0.04
Lợi nhuận sau thuế	0.03	0.04	0.04	0.10	0.03
LNST của CĐ cty mẹ	0.03	0.04	0.04	0.10	0.03

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.53	-12.1	-0.69	-32.1	-1.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.11	11.8	-49.2	-40.1	2.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.34	-0.04	50.9	72.4	-0.04
Tiền đầu kỳ	3.11	1.18	0.78	1.80	2.05
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.93**	**-0.40**	**1.01**	**0.25**	**0.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.18	0.78	1.80	2.05	2.30

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic